

Bản án số: 128/2024/DS – ST
Ngày: 16 - 9 - 2024
V/v tranh chấp Hợp đồng ủy quyền,
hợp đồng vay tài sản, di chúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIUỘC, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Tô Cẩm H;

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Công Danh;

Ông Nguyễn Thanh An;

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phạm Hoàng Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc tham gia phiên tòa:* Bà Phan Thị Hoa – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 241/2024/TLST- DS, ngày 09 tháng 7 năm 2024, về tranh chấp hợp đồng ủy quyền, hợp đồng vay tài sản, di chúc theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 173/2024/QĐXXST - DS, ngày 26 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phan Văn T, sinh năm 1968; Địa chỉ: Ấp Đ, xã A, huyện C, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị Ngọc T1, sinh năm 1987; Nơi ĐKTT: Ấp Đ1, xã L, huyện C1, tỉnh Long An; Hiện trú tại: Ấp T, xã O, huyện C, tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Phùng Thị Thủy T2, sinh năm 1974; Địa chỉ: Ấp Đ, xã A, huyện C, tỉnh Long An.

2/ Bà Phan Thị Thúy H, sinh năm 1985; Địa chỉ: Ấp Q, xã O, huyện C, tỉnh Long An.

3/ Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1990; Địa chỉ: Ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà S: Ông Nguyễn Minh V, sinh năm 1992; Địa chỉ: Ấp R, xã O, huyện C, tỉnh Long An.

(Văn bản ủy quyền công chứng số 21019 ngày 02/8/2024).

4/ Văn phòng công chứng Y; Địa chỉ: Khu phố X, thị trấn C1, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn D1 – Trưởng văn phòng.

(Ông T, bà T1, bà H, bà T2, ông V có mặt; ông D1 xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Phan Văn T trình bày:

Năm 2022, cháu ruột của ông là bà Phan Thị Thúy H vay tiền của bà Lê Thị Ngọc T1 nhưng bà H không có tài sản để bảo đảm nên bà T1 không cho vay. Vì vậy, bà H nhờ ông và vợ của ông là bà Phùng Thị Thủy T2 vay tiền bà T1, tiền vay được thì đưa cho bà H. Đồng thời, bà H mượn bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 715743 vào sổ số H 02872 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông vào ngày 28/9/2009, đối với thửa đất số 1866 (pcl), tờ bản đồ số 7, tại ấp Đ, xã A, huyện C, tỉnh Long An, diện tích còn lại là 1.400m², loại đất lúa, để đưa cho bà T1 giữ, nhằm bảo đảm cho khoản vay. Vợ chồng ông tin tưởng bà H nên đồng ý nhưng không biết bà H vay cụ thể bao nhiêu tiền.

Ngày 06/10/2022, vợ chồng ông nhân danh mình để vay tiền bà Lê Thị Ngọc T1, đồng thời ký giấy vay tiền với bà T1 và giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bà T1 giữ. Mục đích vợ chồng ông vay tiền bà T1 là để cho bà H được nhận và sử dụng toàn bộ số tiền vay. Khi ký giấy vay tiền thì giấy chỉ có tựa đề là giấy vay tiền, phần đánh máy đã có in sẵn, còn toàn bộ nội dung là trống, chưa ghi gì, ký tại nơi bán trái cây của bà T1. Ngoài ra, vợ chồng ông có ký hợp đồng ủy quyền đối với thửa đất số 1866 cho bà T1, khi ký ông không biết đó hợp đồng ủy quyền, ông nghĩ là ký giấy vay tiền.

Sau khi ký giấy tờ xong, vợ chồng ông có việc bận nên về trước, không có nhận giấy vay tiền, hợp đồng ủy quyền và tiền cho vay từ bà T1. Vợ chồng ông đồng ý để bà H trực tiếp nhận tiền vay từ bà T1. Sau đó, vợ chồng ông có hỏi bà H là vay bao nhiêu thì H nói vay vài chục triệu. Cách đây khoảng 06, 07 tháng, bà T1 đòi nợ thì vợ chồng ông mới biết bà H vay 800.000.000 đồng.

Nay ông khởi kiện yêu cầu vô hiệu hợp đồng ủy quyền giữa vợ chồng ông với bà Lê Thị Ngọc T1 được Văn phòng công chứng Y công chứng ngày 06/10/2022, số công chứng 31402, quyền số 32/2022TP/CC-SCC/HĐGD, vì việc ký hợp đồng ủy quyền này vợ chồng ông không biết. Ông không yêu cầu trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi nào bà H trả nợ xong thì bà T1 trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông.

Đối với yêu cầu phản tố của bà T1, ông không đồng ý trả 800.000.000 đồng. Vì sự thật là bà H vay nợ, bà H nhận và sử dụng toàn bộ số tiền

800.000.000 đồng thì bà H phải tự trả. Về số tiền lãi đã trả, ông không có ý kiến, không có yêu cầu khấu trừ.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Lê Thị Ngọc T1 trình bày: Trước ngày 06/10/2022, bà Phan Thị T1 H hỏi vay bà 800.000.000 đồng, bà không đồng ý, vì bà H không tài sản để bảo đảm. Ngày 06/10/2022, bà H và chú thím ruột của bà H là ông Phan Văn T và bà Phùng Thị Thủy T2 đến gặp bà, cả 03 người hỏi vay bà 800.000.000 đồng, bà đồng ý. Để bảo đảm cho khoản vay, ông T, bà T2 đưa cho bà giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AP 715743 vào sổ số H 02872 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Phan Văn T vào ngày 28/9/2009, đối với thửa đất số 1866 (pcl), tờ bản đồ số 7, tại ấp Đ, xã A, huyện C, tỉnh Long An, diện tích còn lại 1.400m², loại đất lúa. Bà xác định nếu chỉ có bà H vay thì bà không đồng ý cho vay, bà cho cả 03 người cùng vay. Còn ai trong số ba người này sử dụng vốn vay thì đó là việc riêng của họ.

Cùng ngày, ông T và bà T2 ký giấy vay tiền, hợp đồng ủy quyền, di chúc thừa đất trên cho bà để vay số tiền 800.000.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng, thời hạn vay là 03 tháng. Còn bà H thì bà chỉ nói miệng về việc vay nợ này. Khi ông T, bà T2 ký giấy vay tiền thì bà đã ghi nội dung giấy vay đầy đủ rồi, chứ không phải để giấy trống như ông T trình bày. Sau khi ký giấy vay tiền xong, ông T, bà T2 bận chăm sóc cha bị bệnh nên về trước và yêu cầu bà giao tiền cho bà H. Khi hết thời hạn vay, ông T, bà T2 và bà H không trả gốc như thỏa thuận mà vẫn tiếp tục trả lãi, bà cũng chấp nhận. Về việc trả lãi, bà xác định từ khi vay, bà H là người trực tiếp trả lãi nhưng trả không đầy đủ, hiện tại bà không nhớ rõ số tiền lãi đã trả, các lần trả lãi không có lập văn bản, bà không yêu cầu tính lại số tiền lãi đã trả. Đầu năm 2024, bà H, ông T và bà T2 không trả lãi, gốc cho bà. Bà có nhiều lần yêu cầu trả nợ, bà H, ông T, bà T2 hứa hẹn xoay sở tiền trả nhưng nay lại khởi kiện bà.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, bà đồng ý, vì ông T, bà T2 chỉ vay tiền, không có ủy quyền thừa đất số 1866 cho bà, khi ký hợp đồng ủy quyền thì ông T, bà T2 không biết đó là hợp đồng ủy quyền.

Bà yêu cầu phản tố, buộc ông T, bà T2 và bà H liên đới trả cho bà số nợ gốc là 800.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi đến khi xét xử, yêu cầu tính lãi chậm trả trong giai đoạn thi hành án.

Bà rút lại yêu cầu hủy bỏ di chúc số công chứng là 31405, quyển số 32/2022TP/CC-SCC/HĐGD ngày 06/10/2022 của Văn phòng công chứng Y, giữa ông Phan Văn T, bà Phùng Thị Thủy T2 với bà, bà sẽ tự thực hiện thủ tục hủy bỏ di chúc tại Văn phòng công chứng.

Số tiền 800.000.000 đồng cho vay là tiền hùn của bà và bà Nguyễn Thị S nhưng bà là người trực tiếp giao dịch với bà H, ông T, bà T2 nên bà là người cho vay và là người khởi kiện, yêu cầu các ông bà này liên đới trả tiền vay cho bà, không cần trả cho bà S. Vấn đề hùn tiền giữa bà và bà S thì bà và bà S tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T thì bà S đang giữ, ông T không yêu cầu trả, bà cũng

không có ý kiến.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phùng Thị Thủy T2 trình bày: Bà là vợ ông Phan Văn T, bà thống nhất với lời trình bày của ông T. Bà bổ sung thêm là sau khi bà và ông T ký giấy vay tiền với bà T1 thì ông bà bận việc nên đi về trước và bà đồng ý để bà H trực tiếp nhận tiền vay từ bà T1.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Thúy H trình bày: Năm 2022, bà có hỏi vay tiền bà Lê Thị Ngọc T1 nhưng bà T1 không chấp nhận, vì bà không có tài sản. Vậy nên, bà nhờ chú thím của bà là ông Phan Văn T và bà Phùng Thị Thủy T2 vay tiền của bà Lê Thị Ngọc T1, mục đích là đưa số tiền vay cho bà sử dụng, ông T bà T2 đồng ý. Đồng thời, bà cũng mượn ông T, bà T2 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 715743 vào sổ số H 02872 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Phan Văn T vào ngày 28/9/2009, đối với thửa đất số 1866 (pcl), tờ bản đồ số 7, tại ấp Đ, xã A, huyện C, tỉnh Long An, diện tích còn lại 1.400m², loại đất lúa, để đưa cho bà T1 giữ, nhằm bảo đảm cho khoản vay, ông T bà T2 cũng đồng ý. Tuy nhiên, ông T bà T2 không biết bà vay bao nhiêu tiền.

Ngày 06/10/2022, ông T, bà T2 ký giấy vay tiền với bà T1, số tiền vay là 800.000.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng, thời hạn vay 03 tháng. Sau khi ký giấy vay tiền xong thì ông T, bà T2 bận việc nên về trước và đồng ý để cho bà là người trực tiếp nhận tiền vay, bà nhận đủ 800.000.000 đồng. Từ khi vay cho đến tháng 12/2023, bà trả lãi đầy đủ cho bà T1, mỗi tháng là 20.000.000 đồng. Đầu năm 2024, bà không có khả năng trả nữa. Khi vay các bên thỏa thuận thời hạn vay là 03 tháng nhưng do bà trả lãi đầy đủ nên các bên tự kéo dài thời hạn vay.

Nay bà đồng ý trả lại vốn gốc cho bà T1 là 800.000.000 đồng, về số tiền lãi đã trả có vượt quá lãi suất quy định của pháp luật nhưng bà không yêu cầu khấu trừ, vì từ năm 2024 đến nay bà không có trả lãi cho bà T1. Bà chỉ vay của bà T1, không biết bà S nên đồng ý trả nợ cho bà T1, không đồng ý trả cho bà S. Về yêu cầu khởi kiện của ông T, bà không có ý kiến gì.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị S là ông Nguyễn Minh V trình bày: Ông đồng ý với lời trình bày của bà T1. Hiện bà S giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T. Tuy bà S có ký và ghi họ tên là bên cho vay trong giấy vay tiền ngày 06/10/2022 nhưng thực tế bà S không có gặp mặt, thương lượng cho vay với ông T, bà T2 và bà T1 nên bà S không phải là bên cho vay, chỉ có bà T1 là bên cho vay, đề nghị Tòa án giải quyết, buộc ông T, bà T2, bà H liên đới trả nợ cho bà T1. Về vấn đề tiền hùn giữa bà S và bà T1 thì bà S sẽ tự giải quyết với bà T1, bà S không có yêu cầu trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng Y có đơn xin xét xử vắng mặt và có văn bản trình bày ý kiến là hồ sơ công chứng hợp đồng ủy quyền thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự là đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đối với yêu cầu về hủy bỏ di chúc của bà Lê Thị Ngọc T1, do bà T1 đã rút yêu cầu tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ, tuyên bố vô hiệu hợp đồng ủy quyền giữa ông Phan Văn T, bà Phùng Thị Thủy T2 với bà Lê Thị Ngọc T1 được Văn phòng công chứng Y công chứng ngày 06/10/2022, số công chứng 31402, quyển số 32/2022TP/CC-SCC/HĐGD, vì hợp đồng ủy quyền này là hợp đồng giả tạo, để che giấu cho hợp đồng vay tài sản. Ông T, bà T2 không yêu cầu trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không xem xét. Về yêu cầu phản tố còn lại của bà Lê Thị Ngọc T1 là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ, buộc ông T, bà T2 và bà H liên đới trả cho bà T1 nợ gốc là 800.000.000 đồng. Về số tiền lãi đã trả, các đương sự không yêu cầu xem xét khấu trừ nên không xem xét. Số tiền cho vay là tiền hùn của bà S và bà T1 nhưng bà S và bà T1 không có yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Thẩm quyền của Tòa án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu vô hiệu hợp đồng ủy quyền, bị đơn có nơi cư trú tại xã O, huyện C, tỉnh Long An. Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

[1.2] Sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, người đại diện theo pháp luật của Văn phòng công chứng Y xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt người đại diện theo pháp luật của Văn phòng công chứng Y.

[1.3] Pháp luật áp dụng: Hợp đồng vay tài sản, hợp đồng ủy quyền và di chúc được giao kết năm 2022. Do đó, áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[1.4] Rút một phần yêu cầu phản tố của bị đơn: Tại phiên tòa, bà Lê Thị Ngọc T1 rút lại yêu cầu hủy bỏ di chúc số công chứng 31405, quyển số 32/2022TP/CC-SCC/HĐGD ngày 06/10/2022 của Văn phòng công chứng Y, giữa ông Phan Văn T, bà Phùng Thị Thủy T2 với bà Lê Thị Ngọc T1. Căn cứ Khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

[2] Về nội dung:

[2.1] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ông T yêu cầu vô hiệu hợp đồng ủy quyền giữa ông, bà Phùng Thị Thủy T2 với bà Lê Thị Ngọc T1, số công chứng 31402, quyền số 32/2022TP/CC-SCC/HĐGD ngày 06/10/2022 của Văn phòng công chứng Y, vì khi ông T, bà T2 ký thì ông bà không biết đây là hợp đồng ủy quyền mà nghĩ đây là hợp đồng vay tài sản. Bà T2, bà T1 thống nhất với lời trình bày của ông T, đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T. Như vậy, ông T, bà T2 chỉ đồng ý ký hợp đồng vay tài sản, việc ký hợp đồng ủy quyền là vượt ngoài mong muốn và không phù hợp với ý chí đích thực của ông T, bà T2. Do đó, hợp đồng ủy quyền không có hiệu lực ngay khi giao kết vì không bảo đảm ý chí tự nguyện của chủ thể tham gia giao dịch theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 117 của Bộ luật dân sự năm 2015. Hơn nữa, các bên trong hợp đồng cũng thống nhất vô hiệu hợp đồng ủy quyền. Căn cứ Điều 122 của Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố vô hiệu hợp đồng ủy quyền số công chứng 31402, quyền số 32/2022TP/CC-SCC/HĐGD ngày 06/10/2022 của Văn phòng công chứng Y.

Ông T, bà T2 không yêu cầu trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 715743 vào sổ số H 02872 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Phan Văn T vào ngày 28/9/2009, đối với thửa đất số 1866 (p1), tờ bản đồ số 7, tại ấp Đ, xã A, huyện C, tỉnh Long An, diện tích còn lại là 1.400m², loại đất lúa, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2.2] Yêu cầu phản tố của bị đơn:

[2.2.1] Chủ thể cho vay: Tại giấy vay tiền ngày 06/10/2022, bên cho vay có bà Lê Thị Ngọc T1 và bà Nguyễn Thị S ký, ghi họ tên. Theo bà T1 và người đại diện theo ủy quyền của bà S là ông Nguyễn Minh V trình bày thì số tiền cho vay là tiền hùn của bà T1 và bà S. Tuy nhiên, chỉ có bà T1 thỏa thuận với bên vay nên bà S và bà T1 thống nhất xác định chỉ có bà T1 là người cho vay tiền theo giấy vay tiền nêu trên. Bà T1 và bà S tự giải quyết về tiền hùn, không yêu cầu trong vụ án này. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015, xác định bên cho vay trong giấy vay tiền ngày 06/10/2022 là bà Lê Thị Ngọc T1.

[2.2.2] Chủ thể vay: Bà T1 xác định bà cho cả ông Phan Văn T, bà Phùng Thị Thủy T2 và bà Phan Thị Thúy H cùng vay 800.000.000 đồng.

[2.2.2.1] Bà H xác nhận bà có vay 800.000.000 đồng của bà T1 vào ngày 06/10/2022 như bà T1 trình bày là đúng, các bên không lập hợp đồng vay bằng văn bản mà chỉ nói miệng. Từ sự thừa nhận của bà H, xác định giữa bà H và bà T1 có xác lập hợp đồng vay tài sản bằng lời nói vào ngày 06/10/2022 nên bà H là chủ thể vay, theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Khoản 1 Điều 119, Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.2.2.2] Ông T và bà T2 thừa nhận là ông bà chỉ ký giấy vay tiền ngày 06/10/2022 với bà T1, mục đích là để bà H được sử dụng số tiền vay nên thực tế bà H là người vay tiền. Đồng thời, ông bà trình bày khi ông bà ký và viết họ tên vào giấy vay tiền này thì văn bản chỉ mới có tựa đề là giấy vay tiền, phần đánh

máy đã có in sẵn, phần viết tay chưa viết gì, nên ông bà không biết bà T1 cho vay bao nhiêu tiền.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì khi ông T, bà T2 có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông bà, ông bà phải có nghĩa vụ thu thập và cung cấp chứng cứ cho Tòa án để chứng minh cho yêu cầu, lời trình bày của mình là có căn cứ và hợp pháp. Đến nay, ông T, bà T2 không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho sự kiện là khi ông bà ký và viết họ tên vào giấy vay tiền ngày 06/10/2022 thì văn bản chỉ mới có tựa đề là giấy vay tiền, phần đánh máy đã có in sẵn, phần viết tay chưa viết gì. Trong khi đó, bà T1 không thừa nhận sự việc này và khẳng định khi ông T, bà T2 ký giấy vay tiền thì giấy vay tiền đã điền đầy đủ nội dung đúng y như bản chính giấy vay tiền mà bà cung cấp cho Tòa án. Vậy nên, lời trình bày của ông T, bà T2 là không có cơ sở. Hội đồng xét xử xác định giấy vay tiền ngày 06/10/2022, nội dung là ông T, bà T2 vay của bà T1 800.000.000 đồng đã được ghi đầy đủ trước khi ông T bà Tiến ký và ghi họ tên.

Ngoài ra, tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 26/8/2024 và tại phiên tòa, ông T và bà T2 khẳng định ông bà biết nếu chỉ có mình bà H vay tiền thì bà T1 không cho vay nên ông bà đã nhân danh chính mình và sử dụng tài sản của mình để vay tiền bà T1, mục đích là để cho bà H sử dụng số tiền vay. Đồng thời, ông bà còn đem cả bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông bà để đưa cho bà T1, mục đích là để bà T1 tin tưởng mới cho vay tiền.

Từ những phân tích trên, xác định ông T và bà T2 có vay bà T1 800.000.000 đồng nên ông T, bà T2 cũng là chủ thể vay theo quy định tại Điều 117, Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015,

[2.2.3] Về loại hợp đồng vay tài sản: Các bên thừa nhận sau khi hết thời hạn vay 03 tháng theo thỏa thuận, bên vay không trả nợ mà vẫn tiếp tục trả lãi, bên cho vay đồng ý. Từ đó, xác định các bên đã thống nhất thay đổi thời hạn vay, từ vay có kỳ hạn thành vay không có kỳ hạn. Tại bản văn của giấy vay tiền có ghi nhận lãi suất là 2.5%/tháng. Do đó, đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và có lãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Đối với hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và có lãi thì bà T1 là bên cho vay có quyền đòi lại tài sản cho vay bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước với ông T, bà T2, bà H một thời gian hợp lý. Các đương sự đều thống nhất trình bày là bà T1 có yêu cầu trả tiền từ đầu năm 2024 nhưng do bên vay không trả được nên bà T1 mới khởi kiện.

[2.2.4] Mức lãi suất và số tiền lãi đã trả: Tại giấy vay tiền có ghi nhận lãi suất là 2,5%/tháng. Mức lãi suất này là vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 nhưng do các bên không có yêu cầu khấu trừ tiền lãi và cũng không cung cấp được chứng cứ về số tiền lãi đã trả nên Hội đồng xét xử không có đủ cơ sở để khấu trừ tiền lãi. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các bên, không tính toán lại số tiền lãi đã trả và không khấu trừ lại số tiền lãi đã trả dư. Bà T1 không

có yêu cầu tính lãi từ đầu năm 2024 đến khi xét xử sơ thẩm nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2.2.5] Nghĩa vụ trả nợ: Ông T, bà T2 xác định sau khi ký hợp đồng vay tiền xong thì ông bà về và đồng ý để cho bà H ở lại nhận toàn bộ số tiền vay. Bà H thừa nhận lời trình bày của ông T và bà T2 là đúng và bà H đã nhận số tiền vay 800.000.000 đồng từ bà T1.

Căn cứ theo Điều 274, Khoản 1 Điều 275, Khoản 1 Điều 288, Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 thì một trong các căn cứ làm phát sinh nghĩa vụ là hợp đồng. Ông T, bà T2, bà H đã cùng giao kết hợp đồng vay tài sản với bà T1; bà T1 đã giao đủ số tiền vay cho ông T, bà T2, bà H, trong đó bà H trực tiếp nhận tiền, với sự đồng ý của ông T, bà T2 nên đã làm phát sinh nghĩa vụ liên đới trả nợ của ông T, bà T2, bà H đối với bà T1. Ông T, bà T2 cho rằng bà H là người trực tiếp nhận tiền và sử dụng số tiền vay, ông bà không trực tiếp nhận và sử dụng số tiền vay nên ông bà không có nghĩa vụ trả là không đúng.

[2.2.6] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc ông Phan Văn T, bà Phùng Thị Thủy T2 và bà Phan Thị T1 H liên đới trả lại số tiền đã vay là 800.000.000 đồng cho bà Lê Thị Ngọc T1.

[3] Về án phí: Buộc bà Lê Thị Ngọc T1 chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận; buộc ông Phan Văn T, bà Phùng Thị Thủy T2 và bà Phan Thị Thúy H liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 91, 92, Khoản 1 Điều 147, Khoản 1 Điều 227, Khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 117, 119, 122, Khoản 1 Điều 288, Điều 357, Khoản 1 Điều 404, Điều 463, Khoản 1 Điều 466, Điều 468, Khoản 2 Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2, 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn T đối với bà Lê Thị Ngọc T1.

Tuyên bố hợp đồng ủy quyền số công chứng 31402, quyển số 32/2022TP/CC-SCC/HĐGD ngày 06/10/2022 của Văn phòng công chứng Y, giữa ông Phan Văn T, bà Phùng Thị Thủy T2 với bà Lê Thị Ngọc T1 bị vô hiệu.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố của bà Lê Thị Ngọc T1 về việc yêu cầu hủy bỏ di chúc số công chứng 31405, quyển số 32/2022TP/CC-SCC/HĐGD ngày 06/10/2022 của Văn phòng công chứng Y, giữa ông Phan Văn T, bà Phùng Thị Thủy T2 với bà Lê Thị Ngọc T1.

3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Lê Thị Ngọc T1 về hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Phan Văn T, bà Phùng Thị Thủy T2 và bà Phan Thị Thúy H liên đới trả cho bà Lê Thị Ngọc T1 số tiền đã vay là 800.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải liên đới chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

Bà Lê Thị Ngọc T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ tạm ứng án phí bà T1 đã nộp là 18.300.000 đồng theo Biên lai thu số 0013240 ngày 09/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Long An. Hoàn trả lại cho bà Lê Thị Ngọc T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.000.000 đồng.

Ông Phan Văn T, bà Phùng Thị Thủy T2, bà Phan Thị Thúy H liên đới chịu 36.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ tạm ứng án phí ông Phan Văn T đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0013109 ngày 01/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Long An. Ông Phan Văn T, bà Phùng Thị Thủy T2, bà Phan Thị Thúy H còn phải liên đới chịu 35.700.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án được tổng đạt hợp lệ.

6. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Cần Giuộc;
- Chi cục THA huyện Cần Giuộc;
- Lưu./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tô Cẩm Hương

